Phụ lục 01

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 156/2018/NĐ-CP NGÀY 16/11/2018 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT LÂM NGHIỆP

(Kèm theo văn bản số: 559 /TCLN-PCTT ngày 25 /4/2019 của Tổng cục Lâm nghiệp)

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (Nghị định 156/2018/NĐ-CP), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Luật Lâm nghiệp được Quốc hội khoá XIV thông qua tại kỳ họp thứ 4 ngày 15 tháng 11 năm 2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. So với Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, Luật Lâm nghiệp năm 2017 (sau đây viết tắt là Luật) đã đánh dấu một bước tiến trong việc mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật nhằm cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu của Đảng, Nhà nước và tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho việc phát triển lâm nghiệp như một ngành kinh tế - kỹ thuật, bao gồm các hoạt động về quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, chế biến và thương mại lâm sản theo định hướng thị trường và hội nhập quốc tế.

2. Luật giao Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung, bao gồm: tiêu chí xác định rừng, phân loại rừng; quy chế quản lý rừng; giao rừng, cho thuê rừng sản xuất, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; chi trả dịch vụ môi trường rừng; chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng… Đây là phạm vi điều chỉnh mà Dự thảo Nghị định cần được xây dựng, ban hành, có hiệu lực cùng thời điểm Luật có hiệu lực, bảo đảm quy định của Luật được thực hiện và áp dụng có hiệu quả trong cuộc sống.

3. Để xây dựng Dự thảo Nghị định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiếp tục rà soát các văn bản dưới luật có liên quan để kế thừa những quy định pháp luật còn phù hợp với Luật; sửa đổi những quy định không còn phù hợp; bổ sung những quy định mới đã được thực tiễn kiểm nghiệm, có tác dụng tích cực, hiệu quả và phù hợp với Luật. Nghị định này được ban hành sẽ thay thế 40 văn bản pháp luật có liên quan.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, việc ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp để đưa Luật vào cuộc sống là rất cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích

- Cụ thể hóa các quy định tại các điều, khoản của Luật giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn để Luật có thể thi hành, áp dụng trong thực tiễn.

- Góp phần vào việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về lâm nghiệp.

2. Quan điểm

- Bám sát quan điểm chỉ đạo trong quá trình xây dựng Luật để soạn thảo Nghị định quy định chi tiết các nội dung được Luật giao.

- Bảo đảm tính thống nhất và phù hợp của Nghị định trong hệ thống pháp luật hiện nay; tính công khai, minh bạch trong quá trình xây dựng và ban hành Nghị định.

- Các quy định của Dự thảo Nghị định phải cụ thể, khả thi phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, bảo đảm triển khai thi hành ngay cùng thời điểm hiệu lực của Luật.

- Kế thừa các quy định của pháp luật hiện hành về lâm nghiệp không trái với quy định của Luật, bổ sung những quy định mới phù hợp với pháp luật, thực tiễn của Việt Nam và Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục của Nghị định

Nghị định 156/2018/NĐ-CP được bố cục thành 7 chương, 92 điều và 7 phụ lục, với 35 mẫu biểu, bao gồm những nội dung cơ bản:

1. Chương I: Những quy định chung, gồm 3 điều (từ Điều 1 đến Điều 3).

2. Chương II: Quy chế quản lý rừng, gồm 5 mục, từ Điều 4 đến Điều 34.

3. Chương III: Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng; chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng, gồm 3 mục, từ Điều 35 đến Điều 44.

4. Chương IV: Phòng cháy và chữa cháy rừng, gồm 3 mục, từ Điều 45 đến Điều 56.

5. Chương V: Dịch vụ môi trường rừng, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, gồm 8 mục, từ Điều 57 đến Điều 86.

6. Chương VI: Chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, gồm các Điều 87, 88, 89.

7. Chương VII: Điều khoản thi hành, gồm các Điều 90, 91, 92.

2. Nội dung cơ bản của Nghị định

- Chương I: Những quy định chung, gồm 3 điều (từ Điều 1 đến Điều 3), quy định về:

+ Phạm vi điều chỉnh (Điều 1): Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, bao gồm: (i) Tiêu chí xác định rừng, phân loại rừng và Quy chế quản lý rừng; (ii) Giao rừng, cho thuê rừng sản xuất, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng; (iii) Phòng cháy và chữa cháy rừng; (iv) Đối tượng, hình thức chi trả, mức chi trả dịch vụ môi trường rừng và điều chỉnh, miễn, giảm mức chi trả dịch vụ môi trường rừng; quản lý sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng; (v) Chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng; (vi) Nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý, sử dụng tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

+ Đối tượng áp dụng (Điều 2): Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến các hoạt động lâm nghiệp tại Việt Nam.

+ Giải thích từ ngữ (Điều 3), gồm: Phát triển rừng; diện tích liền vùng; rừng nguyên sinh; rừng thứ sinh; khai thác chính; khai thác tận dụng; khai thác tận thu; môi trường rừng.

- Chương II: Quy chế quản lý rừng, gồm 5 mục, từ Điều 4 đến Điều 34.

+ *Mục 1.* Tiêu chí xác định rừng (từ Điều 4 đến Điều 8), quy định về: Tiêu chí rừng tự nhiên; tiêu chí rừng trồng; tiêu chí rừng đặc dụng (Vườn quốc gia; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh; Khu bảo vệ cảnh quan; Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; Vườn thực vật quốc gia; Rừng giống quốc gia); tiêu chí rừng phòng hộ (Rừng phòng hộ đầu nguồn; Rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; Rừng phòng hộ biên giới; Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển); tiêu chí rừng sản xuất.

+ *Mục 2.* Quản lý rừng đặc dụng (từ Điều 9 đến Điều 16), quy định nội dung về: Thành lập khu rừng đặc dụng; trách nhiệm quản lý về rừng đặc dụng; bảo vệ rừng đặc dụng; khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng; hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập trong rừng đặc dụng; trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng; quản lý xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng; ổn định đời sống dân cư sống trong rừng đặc dụng và vùng đệm của rừng đặc dụng.

+ *Mục 3.* Quản lý rừng phòng hộ (từ Điều 17 đến Điều 25), quy định: Thành lập khu rừng phòng hộ; trách nhiệm quản lý về rừng phòng hộ; bảo vệ rừng phòng hộ; khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ; quy định hưởng lợi từ khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ; hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập trong rừng phòng hộ; trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê

duyệt và tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ; quản lý xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ; sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng phòng hộ.

+ *Mục 4.* Quản lý rừng sản xuất (từ Điều 25 đến Điều 32), quy định: Bảo vệ rừng sản xuất; phát triển rừng sản xuất; khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên; khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng; sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng sản xuất; hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập trong rừng sản xuất; hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng sản xuất.

+ *Mục 5.* Đóng, mở cửa rừng tự nhiên; cấp chứng chỉ rừng bền vững, gồm Điều 33, 34; quy định về trình tự, thủ tục đóng, mở cửa rừng tự nhiên; hoạt động cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

- Chương III: Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng; chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng, gồm 3 mục, từ Điều 35 đến Điều 44; cụ thể:

+ *Mục 1.* Giao rừng, cho thuê rừng, gồm 4 điều (từ Điều 35 đến 38); quy định nội dung: Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng; Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất; Hoàn thiện hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng đối với trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng nhưng chưa lập hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng; Hoàn thiện hồ sơ giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp đã giao rừng, cho thuê rừng.

+ *Mục 2.* Chuyển loại rừng; chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, gồm 4 điều (từ Điều 39 đến 42); quy định nội dung: Phương án chuyển loại rừng; Trình tự, thủ tục chuyển loại rừng; Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

+ *Mục 3.* Thu hồi rừng, gồm Điều 43, 44; quy định: Trình tự, thủ tục thu hồi rừng, chuyển đổi rừng; Bồi thường thiệt hại về rừng trong trường hợp thu hồi rừng được giao, cho thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng.

- Chương IV: Phòng cháy và chữa cháy rừng, gồm 3 mục, từ Điều 45 đến Điều 56.

+ *Mục 1.* Phòng cháy rừng, gồm 6 điều (từ Điều 45 đến 50); quy định về: Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng; Cấp dự báo cháy rừng; Điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng; Yêu cầu về phòng cháy đối với dự án phát triển rừng; Tổ chức, quản lý lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng; Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng.

+ *Mục 2.* Chữa cháy rừng, gồm Điều 51, 52; quy định về: Trách nhiệm báo cháy, chữa cháy và tham gia chữa cháy rừng, chỉ huy chữa cháy rừng; Khắc phục hậu quả, xử lý sau cháy rừng.

+ *Mục 3.* Trách nhiệm phòng cháy và chữa cháy rừng, gồm 4 điều (từ Điều 53 đến 56); quy định về: Trách nhiệm về phòng cháy và chữa cháy rừng của chủ rừng; Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức có hoạt động ở trong rừng, ven rừng; Trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sinh sống, hoạt động ở trong rừng, ven rừng; Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị về phòng cháy và chữa cháy đối với dự án phát triển rừng.

- Chương V: Dịch vụ môi trường rừng, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, gồm 8 mục, từ Điều 57 đến Điều 86; cụ thể:

+ *Mục 1.* Đối tượng, hình thức, mức chi trả dịch vụ môi trường rừng, gồm 3 điều (Điều 57, 58, 59); quy định: Đối tượng phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng; Hình thức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng; Mức chi trả và xác định số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

+ *Mục 2.* Xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng ủy thác qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, gồm 4 điều (từ Điều 60 đến 63); quy định về: Căn cứ xác định diện tích rừng; Xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng; Xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng; Xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng là tổ chức.

+ *Mục 3.* Quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng theo hình thức trực tiếp, gồm Điều 64, 65; quy định: Ký và thực hiện hợp đồng chi trả dịch vụ môi trường rừng; Sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

+ *Mục 4.* Quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng ủy thác qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, gồm 7 điều (từ Điều 66 đến Điều 72), quy định về: Ký hợp đồng chi trả dịch vụ môi trường rừng; Thực hiện hợp đồng chi trả dịch vụ môi trường rừng; Lập kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý; Xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng; Tạm ứng, thanh toán, quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; Kiểm tra, giám sát, công khai tài chính.

+ *Mục 5.* Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng, gồm các Điều 73, 74, 75; quy định nội dung: Trường hợp miễn, giảm; Mức miễn, giảm; Hồ sơ và trình tự miễn, giảm.

+ *Mục 6.* Nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, gồm 3 Điều (từ Điều 76 đến 78), quy định: Nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng; Cơ cấu tổ chức; Mối quan hệ giữa Quỹ Trung ương và Quỹ cấp tỉnh.

+ *Mục 7.* Nguồn tài chính và quản lý, sử dụng tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, gồm 4 Điều (từ Điều 79 đến 82), quy định: Nguồn tài chính của Quỹ trung ương và quỹ cấp tỉnh; nội dung chi của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng; lập kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, quyết toán Quỹ; chế độ kế toán, kiểm toán, quản lý tài sản và công khai tài chính.

+ *Mục 8.* Quản lý các chương trình, dự án và các hoạt động phi dự án được Quỹ hỗ trợ, gồm 4 điều (từ Điều 83 đến Điều 86), quy định nội dung về: Phương thức và nội dung hỗ trợ tài chính của Quỹ; phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án; triển khai thực hiện các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án; kiểm tra, đánh giá thực hiện các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án.

- Chương VI: Chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, gồm các Điều 87, 88, 89; quy định cụ thể về chính sách đầu tư; chính sách hỗ trợ đầu tư; chính sách ưu đãi đầu tư.

- Chương VII: Điều khoản thi hành, gồm các Điều 90, 91, 92; quy định về: Hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp; trách nhiệm thi hành.

+ Nghị định 156/2018/NĐ-CP đã bãi bỏ 37 văn bản QPPL, gồm: 07 Nghị định của Chính phủ, 06 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 24 Thông tư, Thông tư liên tịch, Quyết định của Bộ trưởng;

+ Quy định chuyển tiếp các chính sách hiện hành của Nhà nước về đầu tư, hỗ trợ đầu tư và ưu đãi đầu tư cho đến khi Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách mới, như: Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015; Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016; Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016; Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018; Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2012; Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2012 (trừ các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 3); Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016.

3. Những nội dung mới cơ bản của Nghị định

So với các quy định hiện hành, Nghị định 156/2018/NĐ-CP có những điểm mới cơ bản sau đây:

- Về các tiêu chí xác định rừng: Nghị định đã cụ thể hóa các tiêu chí xác định rừng tự nhiên, rừng trồng (Điều 4, 5) theo 3 tiêu chí về độ tàn che, diện tích liền vùng và chiều cao của cây rừng ứng với từng điều kiện lập địa cụ thể; tiêu chí cụ thể của từng loại rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất (tại các Điều 6, 7, 8);

- Về Quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất (Mục 2, 3, 4 Chương II): trên cơ sở kế thừa những quy định còn phù hợp của các văn

bản hiện hành về: thành lập các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; bảo vệ rừng; khai thác rừng; Nghị định quy định mới một số nội dung sau:

+ Quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước đối với rừng đặc dụng (Điều 10), rừng phòng hộ (Điều 18) của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất (Điều 13, 22, 31), quy định do chủ rừng tự quyết định; không phải có chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền như quy định hiện hành;

+ Về thực hiện du lịch sinh sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (Điều 14, 23): quy định cụ thể về nội dung chủ yếu của đề án; trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của chủ rừng; chủ rừng được tự tổ chức, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được phê duyệt. Chủ rừng được cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo giá thỏa thuận nhưng không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê môi trường rừng trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng; thời gian thuê là 30 năm, định kỳ 5 năm đánh giá việc thực hiện hợp đồng.

+ Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng phòng hộ, rừng sản xuất (Điều 25, 30) được quy định tỷ lệ diện tích đất chưa có rừng để sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp phù hợp với thực tiễn của từng loại rừng;

- Quy định về trình tự, thủ tục đóng, mở cửa rừng tự nhiên (Điều 33) gồm nội dung cơ bản của đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên; trình tự đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên của Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; công bố quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên. Hoạt động cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (Điều 34) được xác định là hoạt động cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững là hoạt động kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp thuộc danh mục đầu tư, kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Quy định trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng (Điều 36, 37, 38,42, 43) được thực hiện thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Đây là điểm thay đổi căn bản so với quy định hiện hành, đã giảm các quy định về thủ tục, hành chính trong lĩnh vực này, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư khi thực hiện các hoạt động này;

- Quy định mới về trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (Điều 41) theo thẩm quyền quyết định của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Về dịch vụ môi trường rừng:

+ Quy định cụ thể một số loại dịch vụ môi trường rừng mới như cơ sở sản xuất thủy điện; cơ sở sản xuất công nghiệp; cơ sở nuôi trồng thủy sản; hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn (Chương V); trong đó đối với tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thí điểm đến hết năm 2020, tổng kết, trình Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, hình thức chi trả, mức chi trả, quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ về hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng.

+ Quy định cụ thể mức chi trả dịch vụ môi trường rừng: đối với cơ sở sản xuất thủy điện là 36 đồng/kwh điện thương phẩm; cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch là 52 đồng/m^3 nước thương phẩm; cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước là 50 đồng/m^3; tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tối thiểu bằng 1 % trên tổng doanh thu thực hiện trong kỳ; doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản hoặc doanh nghiệp liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Khi giá bán lẻ điện, nước bình quân chung biến động tăng hoặc giảm 20%, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chính phủ quyết định điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng tương ứng.

+ Đồng thời cụ thể hóa các quy định về quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng tại Nghị định này, không phải tra cứu nhiều văn bản quy phạm pháp luật như hiện hành;

- Về Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng (Mục 6, 7, 8 Chương V): cụ thể hóa quy định của Luật Lâm nghiệp, khẳng định Quỹ là "tổ chức, hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập". Nghị định đã quy định rõ nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, cấp tỉnh; cơ cấu tổ chức của Quỹ các cấp; mối quan hệ giữa Quỹ trung ương và Quỹ cấp tỉnh. Quy định cụ thể về nguồn tài chính của Quỹ; việc quản lý, sử dụng tài chính của Quỹ; bổ sung quy định về quản lý chương trình, dự án và các hoạt động phi dự án được Quỹ hỗ trợ;

- Về các chính sách đầu tư về bảo vệ và phát triển rừng (Chương VI): Nghị định đã cụ thể hóa về chính sách đầu tư như Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; Bảo vệ và cứu hộ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp;.. Chính sách hỗ trợ đầu tư về chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, khuyến lâm và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững; phát triển kết cấu hạ tầng gắn với đầu tư phát triển, kinh doanh rừng sản xuất theo chuỗi giá trị; … Chính sách ưu đãi đầu tư.

- Quy định các chương trình, dự án và hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản được Nhà nước đầu tư, hỗ trợ đầu tư và ưu đãi đầu tư theo các chính sách hiện hành được tiếp tục thực hiện cho đến khi Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách mới (Điều 91), gồm: các chính sách quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015; Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016; Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016; Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018; Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012; Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 (trừ các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 3); Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016.

- Về quy định thủ tục hành chính (TTHC): so với quy định về TTHC hiện hành thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 156/2018/NĐ-CP thì Nghị định đã bãi bỏ 44 TTHC (13 TTHC cấp trung ương; 22 TTHC cấp tỉnh; 07 TTHC cấp huyện; 02 cấp xã), thay thế 04 TTHC (02 TTHC cấp trung ương, 02 TTHC cấp tỉnh) và ban hành mới 09 TTHC (04 TTHC cấp trung ương, 04 TTHC cấp tỉnh); đồng thời đơn giản về thời gian giải quyết TTHC từ 28,5 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc đối với 2 TTHC về “Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng”.

TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP